**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN**

**CÁC TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO ĐẾN NĂM 2022**

**của xã Hiếu Trung, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh**

*(Kèm theo Báo cáo số:119 /BC-UBND ngày 19 /10/2022 của UBND xã)*

*\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*

| **TT** | **Tên tiêu chí** | **Nội dung tiêu chí** | **Yêu cầu đạt chuẩn** | **Kết quả thực hiện** | **Kết quả tự đánh giá của xã** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | **Quy hoạch** | 1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã còn thời hạn hoặc đã được rà soát, điều chỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch | Đạt | Xã đã hoàn thành giai đoạn rà soát, bổ sung điều chỉnh quy hoạch và Đồ án điều chỉnh quy hoạch được UBND huyện phê duyệt tại Quyết định số 1354/QĐ-UBND ngày 19/6/2018 “*Về việc phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chung xây dựng rà soát, điều chỉnh bổ sung quy hoạch xây dựng NTM xã Hiếu Trung, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh*” và Quyết định số 2405/QĐ-UBND ngày 28/9//2018 của UBND huyện Tiểu Cần “*về việc phê duyệt Quy chế quản lý quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Hiếu Trung, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh*” | **Đạt** |
| 1.2. Có quy chế quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng và quản lý xây dựng theo quy hoạch | Đạt | Có kế hoạch và quyết định ban quản lý thực hiện Quy hoạch, Quyết định số 2890/QĐ-UBND ngày 29/10/2018 của UBND huyện Tiểu Cần | **Đạt** |
| 1.3. Có quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương và phù hợp với định hướng đô thị hóa theo quy hoạch cấp trên | Đạt | Có quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã và quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương và phù hợp với quy hoạch cấp trên (Đang trong thời gian thực hiện đồ án quy hoạch trung tâm xã, quy mô 22,7ha) | **Đạt** |
| 2 | **Giao thông** | 2.1. Tỷ lệ đường xã được bảo trì hàng năm, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh…) theo quy định | 100% | Xã có 4 tuyến đường dài 13,2km luôn được trên bảo trì hàng năm, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp, các tuyến đường có các hạng mục cần thiết như: biển báo, chỉ dẫn, chiếu sáng giảm tốc độ, cây xanh... | **Đạt** |
| 2.2. Tỷ lệ đường ấp và đường liên ấp | Được cứng hóa và bảo trì hàng năm | 100% | Xã có 05 tuyến đường liên ấp dài 13,8km, được cứng hóa, đạt 100%. | **Đạt** |
| Có các hạng mục cần thiết theo quy định (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh…) và đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp | ≥80% | Có các hạng mục cần thiết theo quy định, luôn được bảo trị không để hư hỏng ảnh hưởng đến giao thông, luôn đảm bảo đường sáng – xanh – sạch - đẹp | **Đạt** |
| 2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm được cứng hóa, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp | ≥90% | Xã có 28 tuyến đường ngõ, xóm trong đó có 23/28 đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp, dài 33,8km/36.4km đạt 92,8%. | **Đạt** |
| 2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng được cứng hóa đáp ứng yêu cầu sản xuất và vận chuyển hàng hóa | ≥70% | Xã có 4 tuyến đường trục chính nội đồng đã được cứng hóa, dài 11.7km, đạt 100% đảm bảo vận chuyển hàng hóa của người dân quanh năm. | **Đạt** |
| 3 | **Thủy lợi và phòng chống thiên tai** | 3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động | ≥90% | Xã có diện tích đất tự nhiên là 2.205ha trong đó: có 2.023/2.023 ha diện tích đất nông nghiệp được tưới, tiêu chủ động, đạt 100%. | **Đạt** |
| 3.2. Có ít nhất 01 tổ chức thủy lợi cơ sở hoạt động hiệu quả, bền vững | Đạt | Xã có 01 tổ chức thủy lợi cơ sở hoạt động hiệu quả, bền vững với 15 thành viên. | **Đạt** |
| 3.3. Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước | 50% diện tích cây trồng chủ lực của xã được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước | Xã có 1.206/1.309ha diện tích đất trồng lúa được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước, chiếm 92.13%. | Đạt |
| 3.4. Có 100% số công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì hàng năm | Đạt | Xã có 44 tuyến kênh dài 44,6 km.Các tuyến kênh luôn được nạo vét kịp thời đảm bảo nguồn nước phục vụ tưới tiêu cho sản xuất của người dân | Đạt |
| 3.5. Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi | Đạt | Có 210 cơ sở sản xuất kinh doanh luôn đảm bảo các quy định về môi trường, có phương án bảo vệ môi trường, đạt 100%. Thực hiện tốt công tá kiểm kê, kiểm soát các nguồn xả thải vàocác công trình thủy lợi. | Đạt |
| 3.6. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ | Đạt loại khá trở lên | Xã luôn đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chổ. | Đạt |
| 4 | **Điện** | Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định | ≥99% | Toàn xã có 2.651/2.651 hộ sử dụng điện, đạt 100%, trong đó hộ sử dụng điện thường xuyên an toàn từ các nguồn 2.641/2.651, chiếm 99.62% . | Đạt |
| 5 | **Giáo dục** | 5.1. Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS, hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 và có ít nhất 01 trường đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2 | 100% | Trên địa bàn xã có 04 trường: học từ mẫu giáo đến THCS, trong đó có 01 trường đạt chuẩn cơ sở vật chất mức độ 3 (Tiểu học Hiếu Trung B), 03 trường đạt chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2. | Đạt |
| 5.2. Duy trì và nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi | Đạt | Xã luôn duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giao dục mầm non cho trẻ 5 tuổi. | **Đạt** |
| 5.3. Đạt chuẩn và duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và THCS | Mức độ 3 | Đạt chuẩn và duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3; Phổ cập giáo dục THCS mức độ 3. | **Đạt** |
| 5.4. Đạt chuẩn xóa mù chữ | Mức độ 2 | Xã đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2 | **Đạt** |
| 5.5. Cộng đồng học tập cấp xã được đánh giá, xếp loại | Khá | Cộng đồng học tập cấp xã được đánh giá hàng năm từ khá trở lên | **Đạt** |
| 5.6. Có mô hình giáo dục thể chất cho học sinh rèn luyện thể lực, kỹ năng, sức bền | Đạt | Các trường trên địa bàn xã có thành lập mô hình rèn luyện thể lực, kỹ năng, sức bền như: Mô hình phòng chống đuối nước, mô hình bóng chuyền,.. | **Đạt** |
| 6 | **Cơ sở vật chất văn hóa** | 6.1. Có lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời ở điểm công cộng; các loại hình hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được tổ chức hoạt động thường xuyên | Đạt | Có lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời ở điểm công cộng.Hàng năm đều có tổ chức các hoạt động văn nghệ vào dịp khai trường, tết trung thu; đồng thời, xã còn tổ chức các hoạt động thể thao như: bóng đá, bóng chuyền… Câu lạc bộ Đờn ca tài tử hoạt động thường xuyên sinh hoạt giao lưu 2 lần/tuần, thu hút nhiều người tham gia. | **Đạt** |
| 6.2. Di sản văn hóa được kiểm kê, ghi danh, bảo vệ, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị đúng quy định | Đạt | Xã có 01 điểm di tích văn hóa được UBND tỉnh kiểm kê để đưa vào di tích văn hóa theo quyết định số: 135/QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2022 của UBND tỉnh Trà Vinh. | **Đạt** |
| 6.3. Tỷ lệ ấp đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định và đạt chuẩn nông thôn mới | ≥90% | 6/6 ấp được công nhận và tái công nhận ấp đạt chuẩn ấp văn hóa, ấp Nông thôn mới. | **Đạt** |
| 7 | **Cơ sở hạ tầng thương mại****nông thôn** | Có mô hình chợ thí điểm bảo đảm an toàn thực phẩm, hoặc chợ đáp ứng yêu cầu chung theo tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm | Đạt | Xã có 01 chợ loại III, diện tích 2.300 m2 với diện tích nhà lồng chợ 198 m2, nhà vệ sinh công cộng gồm 02 phòng, diện tích 12m2 và hệ thống cấp, thoát nước đảm bảo khô thoáng.. Được Ủy ban nhân dân Huyện Tiểu Cần ban hành quyết định thành lập ban quản lý chợ, Quyết định phê duyệt nội quy chợ, Phương án bố trí, sắp xếp các ngành hàng.... | **Đạt** |
| 8 | **Thông tin và truyền thông** | 8.1. Có điểm phục vụ bưu chính đáp ứng cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân | Đạt | Xã có 01 bưu điện văn hóa, đảm bảo cung cấp được dịch vụ bưu chính, và là điểm giao dịch của các doanh nghiệp bưu chính để tiếp nhận, phát thư, gói, kiện hàng hóa. Thời gian phục vụ đảm bảo theo quy định | **Đạt** |
| 8.2. Tỷ lệ thuê bao sử dụng điện thoại thông minh | 80% | Có 9.3648/10.729 người dùng thuê bao điện thoại thông minh, đạt 87,2%. | **Đạt** |
| 8.3. Có dịch vụ báo chí truyền thông | Đạt | Bưu điện xã luôn thực hiện tốt dịch vụ báo chí truyền thông. Có 6/6 ấp được cung cấp dịch vụ điện thoại, Internet đáp ứng nhu cầu truy cập thông tin, đọc báo và liên lạc cho Nhân dân | **Đạt** |
| 8.4. Có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành phục vụ đời sống kinh tế - xã hội và tổ chức lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới | Đạt | Xã luôn ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý và điều hành (các phần mềm trong quản lý ISO, đoàn viên, hội viên, Trang thông tin điện tử thành phần…).- Tổ chức lấy ý kiến người dân về xây dựng Nông thôn mới trên trang thông tin điện tử huyện Tiểu Cần, trang Fanpage thôn tin xã Hiếu Trung | **Đạt** |
| 8.5. Có mạng wifi miễn phí ở các điểm công cộng (khu vực trung tâm xã, nơi sinh hoạt cộng đồng, điểm du lịch cộng đồng,…) | Đạt | Xã có mạng wifi miễn phí ở các điểm công cộng phục vụ cho nhân dân. | **Đạt** |
| 9 | **Nhà ở dân cư** | Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố | 90% | Hiện trên địa bàn xã không còn nhà tạm, dột nát và hộ không có đất ở đạt 100%. Có 2.642/2.651 hộ có nhà ở đạt Tiêu chuẩn của Bộ xây dựng. Đạt 99,6%. | **Đạt** |
| 10 | **Thu nhập** | Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/ người), cụ thể:- Năm 2021: ≥60- Năm 2022: ≥64- Năm 2023: ≥68- Năm 2024: ≥72- Năm 2025: ≥76 | Đạt mức qui định hàng năm | Qua đánh giá, thu nhập bình quân đầu người năm 2022 đạt 65.050.000 đồng/người/năm | **Đạt** |
| 11 | **Nghèo đa chiều** | Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025 | Đạt theo mức do Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội qui định | Qua kết quả phúc tra, rà soát hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều năm 2022, tổng số hộ toàn xã là 2.651 hộ, có 27 hộ nghèo, 65 hộ cận nghèo (trong đó có 17 hộ nghèo bảo trợ, 11 hộ cận nghèo bảo trợ), chiếm 2,41% so với tổng số hộ chung. | **Đạt** |
| 12 | **Lao động** | 12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) | ≥75% | Hiện nay trên địa bàn xã có 5.285/7.015 người trong độ tuổi lao động qua đào tạo. đạt 75,34%. | **Đạt** |
| 12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) | ≥30% | Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ có 2.525/7.015 lao động. Đạt 35.99%. | **Đạt** |
| 12.3. Tỷ lệ lao động làm việc trong các ngành kinh tế chủ lực trên địa bàn | ≥35% | Tỷ lệ lao động làm việc trong các ngành kinh tế chủ lực trên địa bàn có 2.456/7.015 lao động. Đạt 35.01%. | **Đạt** |
| 13 | **Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn** | 13.1. Hợp tác xã hoạt động hiệu quả và có hợp đồng liên kết theo chuỗi giá trị ổn định | ≥1 | Có 01 HTX Thạnh Trung hoạt động hiệu quả với 28 thành viên, hoạt động phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương và theo quy định của Luật HTX năm 2012.Xã xây dựng được 01 mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị hàng hóa đối với sản phẩm lúa tại ấp Cây Gòn, xã Hiếu Trung | **Đạt** |
| 13.2. Có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn hoặc tương đương còn thời hạn | ≥1 | Xã có 01 sản phẩm được công nhận đạt chuẩn OCOP. | Đạt |
| 13.3. Có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao, hoặc mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa các khâu, liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm | ≥1 | Trên địa bàn xã có 01 mô hình cơ giơi hóa vào các khâu sản xuất lúa, qua đó nâng cao chất lượng sản xuất của người dân trên địa bàn xã. | **Đạt** |
| 13.4. Ứng dụng chuyển đổi số để thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã | ≥1 | Hiện đang thực hiện hồ sơ 02 sản phẩm chủ lực chuyển đổi số thực hiện truy xuất nguồn gốc là Lúa giống, gạo của hợp tác xã NN Thạnh Trung. | Đạt |
| 13.5. Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử | ≥10% | Lúa giống, gạo của HTX được quảng bá rộng rải qua kênh thương mại điện tử, Zalo, Facebook… nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm và giá cả thị trường, qua đó đã kết nối được đầu ra cho sản phẩm nâng cao thu nhập ổn định cho người dân trên địa bàn xã. | Đạt |
| 13.6. Vùng nguyên liệu tập trung đối với nông sản chủ lực của xã được cấp mã vùng | Đạt | Đang đề nghị về trên cấp mã vùng trồng Lúa với diện tích 105ha của 320 hộ trên địa bàn ấp Cây Gòn. | Đạt |
| 13.7. Có triển khai quảng bá hình ảnh điểm du lịch của xã thông qua ứng dụng Internet, mạng xã hội | Đạt | Xã không có điểm du lịch | **Đạt** |
| 13.8. Có mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hoá, môi trường) | ≥1 | Có 01 mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (Rau an toàn) qua mô hình đã nâng cao thu nhập cho người dân, tạo được việc làm cho nhiều lao động ở địa phương, giữ gìn bản sắc văn hóa không gây ô nhiểm môi trường. | **Đạt** |
| 14 | **Y tế** | 14.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) | ≥95% | Có 10.231/10.729 người dân tham gia BHYT, đạt tỷ lệ 95,36% | Đạt |
| 14.2. Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) | > 90% | Trên địa bàn xã có 10.219/10.729 người dân được quản lý sức khỏe đạt 95.24% | Đạt |
| 14.3. Tỷ lệ người dân tham gia và sử dụng ứng dụng khám chữa bệnh từ xa (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) | ≥40% | Tỷ lệ người dân tham gia và sử dụng ứng dụng khám chữa bệnh từ xa, hiện đạt 4.531/10.729 đạt 42,23%. | Đạt |
| 14.4. Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử | ≥70% | Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử. Hiện đã được 7.590/10.729 đạt 70,32%. | Đạt |
| 15 | **Hành chính công** | 15.1. Ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính | Đạt | Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính; các bộ phận chuyên môn của xã đều có bố trí máy vi tính, thực hiện nhận và gửi văn bản điều hành qua mạng theo quy định: 01 công chức văn phòng UBND sử dụng hệ thống quản lý văn bản và điều hành (iOffice), 01 công chức kế toán sử dụng phần mềm misa, 01 công chức tư pháp - hộ tịch sử dụng phần mềm quản lý hộ tịch,... 21/21 cán bộ, công chức và 11/11 người hoạt động không chuyên trách sử dụng hộp thư công vụ, mạng chuyên ngành. | **Đạt** |
| 15.2. Có dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 trở lên | Đạt | Xã hiện có dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 ở một số nội dung như: Hồ sơ chính sách xã hội, cấp bản sao chúng thực,…(Thực hiện trên cổng thông tin trực tuyến tỉnh Trà Vinh), đảm bảo thời gian và thủ tục giải quyết hành chính cho người dân. | **Đạt** |
| 15.3. Giải quyết các thủ tục hành chính đảm bảo đúng quy định và không để xảy ra khiếu nại vượt cấp | Đạt | Giải quyết các thủ tục hành chính đảm bảo đúng quy định và không để xảy ra khiếu nại vượt cấp | **Đạt** |
| 16 | **Tiếp cận pháp luật** | 16.1. Có mô hình điển hình về phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở hoạt động hiệu quả được công nhận | ≥1 | Xã có 01 mô hình phổ biến giáo dục pháp luật (Mô hình 7+1) Câu lạc bộ chi hội Cựu chiến binh ấp Cây Gòn.01 mô hình" tổ hòa giải điểm" tổ hòa giải ấp Tân Trung Kinh. | Đạt |
| 16.2. Tỷ lệ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm thuộc phạm vi hòa giải được hòa giải thành | ≥90% | 100% tỷ lệ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm thuộc phạm vi hòa giải của người dân được hòa giải thành. | **Đạt** |
| 16.3. Tỷ lệ người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu | ≥90% | 100% người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu | **Đạt** |
| 17 | **Môi trường** | 17.1. Khu kinh doanh, dịch vụ, chăn nuôi, giết mổ (gia súc, gia cầm), nuôi trồng thủy sản có hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường | Đạt | Chợ xã có hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường được huyện phê duyệt | **Đạt** |
| 17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường | 100% | Có 210 cơ sở sản xuất kinh doanh, đảm bảo các quy định về môi trường. Có xây dựng phương án bảo vệ môi trường, đạt 100% . | **Đạt** |
| 17.3. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định | ≥95% | Chất thải rắn được thu gom 100% và được xử lý đúng quy định | Đạt |
| 17.4. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả | ≥35% | - Rác thải sinh hoạt được thu gom và xử lý đạt 79,81 % ( 4,23 /5,3 tấn)- Có một mô hình xử lý rác thải sinh hoạt tại hộ gia đình với 25 hộ thực hiện; có 06 câu lạc bộ bảo vệ môi trường với 215 thành viên; Có 01 lò đốt rác tại ấpTân Trung Giồng A sử dụng chung cho khoảng 85 hộ. | **Đạt** |
| 17.5. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn | ≥50% | Hộ gia đình phân loại rác tại nguồn. Tiêuu hủy tại nguồn và đưa về bãi rác tập trung 1.627/2.651 đạt 61.3% | **Đạt** |
| 17.6. Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại trên địa bàn được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường | 100% | 100% chất thải rắn nguy hại trên địa bàn được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường | **Đạt** |
| 17.7. Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường | ≥80% | Có 955,9 /1.103,3 tấn chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường, đạt 86,64%. | **Đạt** |
| 17.8. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường | ≥85% | Có 1602/1794 hộ có chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh, đạt 89,23%, được vệ sinh định kỳ đảm bảo phòng ngừa ứng phó dịch bệnh, không phát sinh mùi hôi gây ảnh hưởng đến dân cư xung quanh, chất thải chăn nuôi được thu gom và xử lý đúng qui định. | **Đạt** |
| 17.9. Nghĩa trang, cơ sở hỏa táng (nếu có) đáp ứng các quy định của pháp luật và theo quy hoạch | Đạt | - Xã sử dụng nghĩa trang nhân dân chung của huyện tại ấp cây hẹ, xã Phú Cần.- Xã 01 nhà hỏa táng chùa ấp Tân Trung Giồng A. | **Đạt** |
| 17.10. Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng | ≥10% | Tổng số người tử vong năm 2022 trên địa bàn xã là 42 người, trông đó 18 người sữ dụng hình thức hỏa táng, đạt 42.8%. | **Đạt** |
| 17.11. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn | 4m2/ người | Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn là 2.500m2/10.729 = 4,8m2/người | **Đạt** |
| 17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định | ≥70% | 100% rác thải nhựa phát sinh được thu gôm và xử lý theo quy định. | **Đạt** |
| 18 | **Chất lượng môi trường sống** | 18.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung | ≥55% | Có 2.103/2.651 hộ sử dụng nước tập trung, đạt 79,33%.. | **Đạt** |
| 18.2. Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm | ≥60 lít | Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm là 84 lít. | **Đạt** |
| 18.3. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững | ≥40% | Công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững | **Đạt** |
| 18.4. Tỷ lệ chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm | 100% | 100% chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm | **Đạt** |
| 18.5. Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã | Không | Không có xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã | **Đạt** |
| 18.6. Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm | 100% | Có 1.347/1.347 hộ gia đình, cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ thực hiện ký cam kết quy định về an toàn thực phẩm, đạt 100% | **Đạt** |
| 18.7. Tỷ lệ hộ có nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh, nhà tiêu an toàn và đảm bảo 3 sạch | ≥80% | Có 2.450/10.729 hộ có nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh, nhà tiêu an toàn và đảm bảo 3 sạch, đạt 92,81% | **Đạt** |
| 18.8. Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn đảm bảo vệ sinh môi trường | 100% | 100% số hộ có hố chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn đảm bảo vệ sinh môi trường.Xã sử dụng chung bãi rác với xã Tập Ngãi. Xã có ký kết hợp đồng với Công ty thu gom rác xử lý rác đảm bảo đúng quy định | **Đạt** |
| 19 | **Quốc phòng và An ninh** | 19.1. Nâng cao chất lượng hoạt động của Ban Chỉ huy quân sự xã và lực lượng dân quân | Đạt | - Công tác xây dựng lực lượng đúng theo đề án của UBND tỉnh. Quản lý, sử dụng lực lượng đúng theo quy định. Trong đó tỷ lệ đảng viên trong lực lượng dân quân chiếm 21,01%; Công tác tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ hàng năm đạt chỉ tiêu và chất lượng. Tiếp nhận đăng ký, quản lý đúng theo Luật Dân quân tự vệ và Luật lực dự bị động viên. Năm 2022 xã được công nhận xã vững mạnh về Quốc phòng - an ninh.. | **Đạt** |
| 19.2. Không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội nghiêm trọng trở lên hoặc gây tai nạn (giao thông, cháy, nổ) nghiêm trọng trở lên; có mô hình camera an ninh và các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả | Đạt | Không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội nghiêm trọng trở lên. Có mô hình camera an ninh.Năm 2022 được công nhận đạt chuẩn xã an toàn về an ninh, trật tự ; không có xảy ra khiếu kiện đông người kéo dài; không có xảy ra trọng án; tội phạm và tệ nạn xã hội | **Đạt** |